

# Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 31/03/2023

**HOSE-Index** là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

## Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

**VNAllshare** là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

**VN30** là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

**VNMidcap** là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

**VN100** là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

**VNSmallcap** là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

**VNAllshare Sector Indices** bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

## Đặc điểm chung

### Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

### Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

### Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

### Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

### Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

### Xem xét định kỳ

Bán niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

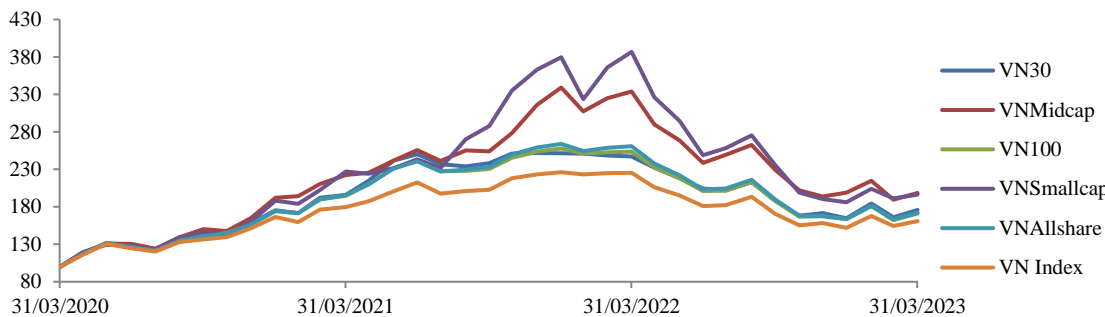
### Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

### Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/03/2020 đến 31/03/2023



\* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/03/2020

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2020	2021	2022	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
<b>VNAllShare</b>	21.25%	48.39%	-38.81%	5.24%	4.76%	-9.46%	-34.13%	71.90%	-5.06%	19.79%	-1.03%
<b>VN30</b>	20.73%	40.65%	-35.52%	5.79%	6.81%	-6.80%	-28.83%	75.79%	-6.89%	20.69%	-1.42%
<b>VNMidcap</b>	35.92%	72.43%	-42.30%	4.73%	-0.17%	-13.54%	-40.57%	98.41%	13.62%	25.66%	2.59%
<b>VN100</b>	20.69%	45.14%	-37.62%	5.46%	4.69%	-8.84%	-32.56%	71.10%	-6.37%	19.60%	-1.31%
<b>VNSmallcap</b>	37.64%	97.79%	-51.74%	2.63%	5.55%	-16.85%	-49.23%	96.38%	24.71%	25.23%	4.52%
<b>VN-Index</b>	14.19%	33.72%	-33.99%	3.90%	5.71%	-5.96%	-28.65%	60.69%	-9.35%	17.13%	-1.94%

## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
<b>VNAllShare</b>	10.17%	21.03%	27.69%	40.64%	48.10%
<b>VN30</b>	10.53%	21.20%	27.20%	40.85%	49.36%
<b>VNMidcap</b>	10.59%	22.61%	31.26%	50.24%	55.91%
<b>VN100</b>	10.31%	21.20%	27.69%	42.39%	49.94%
<b>VNSmallcap</b>	9.49%	20.95%	30.54%	43.36%	47.04%
<b>VN-Index</b>	9.25%	18.72%	25.18%	37.85%	46.24%

## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
<b>VNAllShare</b>	98.72%	98.98%	98.99%	98.35%	97.99%
<b>VN30</b>	98.68%	98.85%	98.07%	97.41%	97.19%
<b>VNMidcap</b>	92.21%	93.63%	94.19%	78.86%	79.48%
<b>VN100</b>	98.85%	99.09%	98.99%	94.10%	95.02%
<b>VNSmallcap</b>	86.48%	88.27%	89.05%	83.34%	80.26%

## Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
<b>Số lượng cổ phiếu thành phần</b>	327	30	70	100	227
<b>Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)</b>	4,071,597	3,122,412	718,128	3,840,540	231,057
<b>Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)</b>	1,573,909	1,028,950	426,342	1,455,292	118,616
<b>Trung bình</b>	4,813	34,298	6,091	14,553	523
<b>Cao nhất</b>	98,919	98,919	44,917	98,919	4,482
<b>Thấp nhất</b>	13	2,480	345	345	13
<b>Trung vị</b>	564	27,660	2,824	4,827	287
<b>Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ</b>	6.28%	9.61%	10.54%	6.80%	3.78%
<b>Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ</b>	41.03%	62.76%	49.44%	44.37%	23.54%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: [www.hsx.vn](http://www.hsx.vn)



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

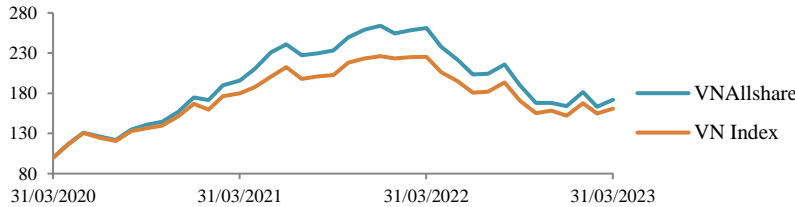
## Đặc điểm chỉ số

	327
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,071,597
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,573,909
Trung bình	4,813
Cao nhất	98,919
Thấp nhất	13
Trung vị	564
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	6.28%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	41.03%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/03/2020 đến 31/03/2023



\* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/03/2020

## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	10.17%	21.03%	27.69%	40.64%	48.10%

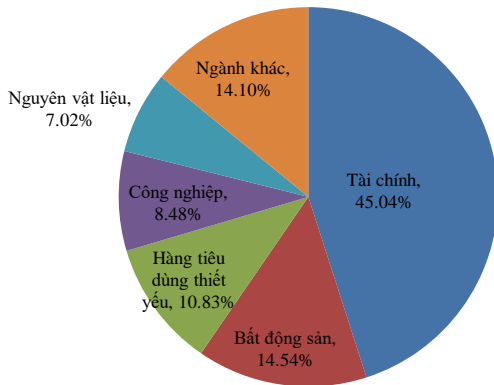
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	98.72%	98.98%	98.99%	98.35%	97.99%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2020	2021	2022	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	21.25%	48.39%	-38.81%	5.24%	4.76%	-9.46%	-34.13%	71.90%	-5.06%	19.79%	-1.03%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	98,919	6.28%
2	FPT	Công nghệ thông tin	73,759	4.69%
3	ACB	Tài chính	71,770	4.56%
4	HPG	Nguyên vật liệu	66,521	4.23%
5	TCB	Tài chính	64,814	4.12%
6	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	62,197	3.95%
7	VHM	Bất động sản	56,062	3.56%
8	VIC	Bất động sản	52,442	3.33%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	49,845	3.17%
10	STB	Tài chính	49,393	3.14%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>645,722</b>	<b>41.03%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	37	708,840	45.04%
Bất động sản	43	228,799	14.54%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	28	170,488	10.83%
Công nghiệp	86	133,443	8.48%
Nguyên vật liệu	53	110,487	7.02%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... . Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

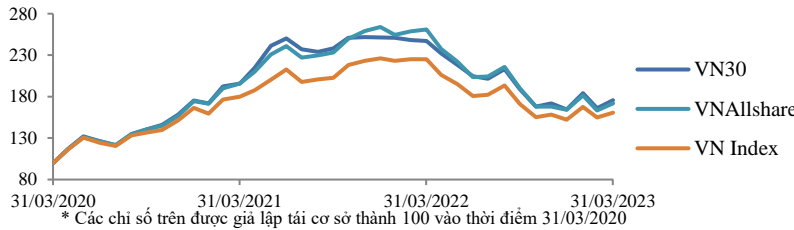
## Đặc điểm chỉ số

	<b>30</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,122,412
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,028,950
Trung bình	34,298
Cao nhất	98,919
Thấp nhất	2,480
Trung vị	27,660
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	9.61%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	62.76%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009  
 Giá trị cơ sở: 313.34  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/03/2020 đến 31/03/2023



## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	10.53%	21.20%	27.20%	40.85%	49.36%

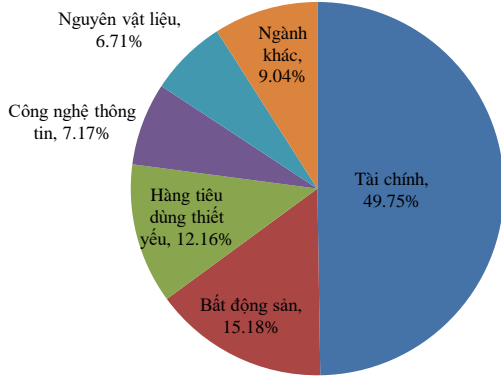
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	98.68%	98.85%	98.07%	97.41%	97.19%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2020	2021	2022	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	20.73%	40.65%	-35.52%	5.79%	6.81%	-6.80%	-28.83%	75.79%	-6.89%	20.69%	-1.42%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	98,919	9.61%
2	FPT	Công nghệ thông tin	73,759	7.17%
3	ACB	Tài chính	71,770	6.98%
4	HPG	Nguyên vật liệu	66,521	6.46%
5	TCB	Tài chính	64,814	6.30%
6	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	62,197	6.04%
7	VHM	Bất động sản	56,062	5.45%
8	VIC	Bất động sản	52,442	5.10%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	49,845	4.84%
10	STB	Tài chính	49,393	4.80%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>645,722</b>	<b>62.76%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	13	511,906	49.75%
Bất động sản	6	156,194	15.18%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	125,071	12.16%
Công nghệ thông tin	1	73,759	7.17%
Nguyên vật liệu	2	69,001	6.71%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... . Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

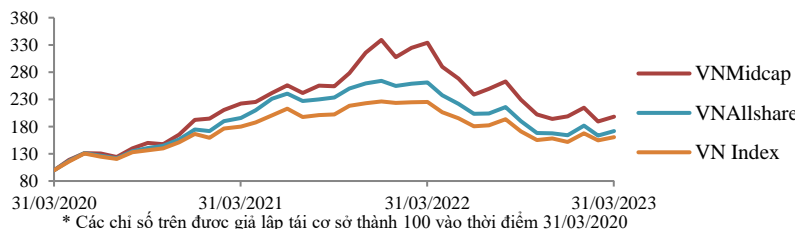
## Đặc điểm chỉ số

	<b>70</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	718,128
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	426,342
Trung bình	6,091
Cao nhất	44,917
Thấp nhất	345
Trung vị	2,824
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	10.54%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	49.44%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/03/2020 đến 31/03/2023



## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	10.59%	22.61%	31.26%	50.24%	55.91%

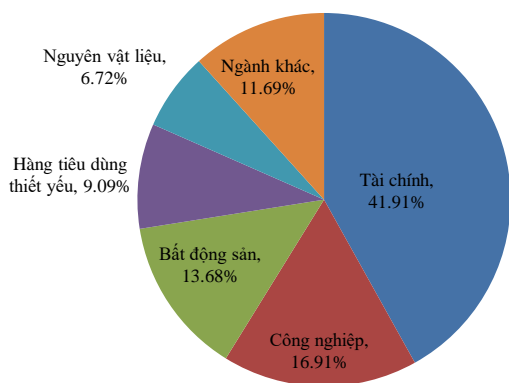
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	92.21%	93.63%	94.19%	78.86%	79.48%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2020	2021	2022	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNMidcap	35.92%	72.43%	-42.30%	4.73%	-0.17%	-13.54%	-40.57%	98.41%	13.62%	25.66%	2.59%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	SSB	Tài chính	44,917	10.54%
2	SHB	Tài chính	26,375	6.19%
3	LPB	Tài chính	22,634	5.31%
4	EIB	Tài chính	22,307	5.23%
5	PNJ	Hàng tiêu dùng	20,389	4.78%
6	MSB	Tài chính	20,160	4.73%
7	VND	Tài chính	14,157	3.32%
8	GMD	Công nghiệp	13,969	3.28%
9	KBC	Bất động sản	13,030	3.06%
10	KDH	Bất động sản	12,860	3.02%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>210,798</b>	<b>49.44%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	9	178,673	41.91%
Công nghiệp	18	72,086	16.91%
Bất động sản	13	58,329	13.68%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8	38,774	9.09%
Nguyên vật liệu	9	28,631	6.72%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... . Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

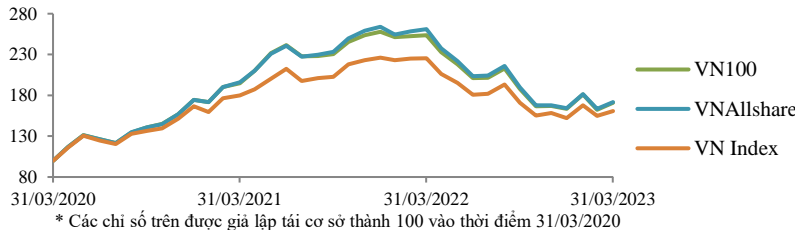


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

## Đặc điểm chỉ số

	<b>100</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,840,540
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,455,292
Trung bình	14,553
Cao nhất	98,919
Thấp nhất	345
Trung vị	4,827
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	6.80%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	44.37%

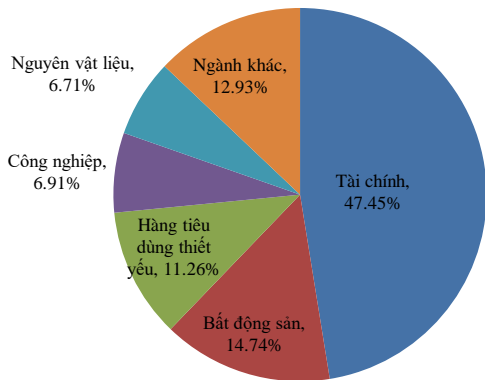
## Tăng trưởng chỉ số từ 31/03/2020 đến 31/03/2023



## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2020	2021	2022	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
<b>VN100</b>	20.69%	45.14%	-37.62%	5.46%	4.69%	-8.84%	-32.56%	71.10%	-6.37%	19.60%	-1.31%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
<b>Tài chính</b>	22	690,579	47.45%
<b>Bất động sản</b>	19	214,523	14.74%
<b>Hàng tiêu dùng thiết yếu</b>	11	163,845	11.26%
<b>Công nghiệp</b>	19	100,547	6.91%
<b>Nguyên vật liệu</b>	11	97,632	6.71%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/ lần)  
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
<b>VN100</b>	10.31%	21.20%	27.69%	42.39%	49.94%

## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
<b>VN100</b>	98.85%	99.09%	98.99%	94.10%	95.02%

## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	98,919	6.80%
2	FPT	Công nghệ thông tin	73,759	5.07%
3	ACB	Tài chính	71,770	4.93%
4	HPG	Nguyên vật liệu	66,521	4.57%
5	TCB	Tài chính	64,814	4.45%
6	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	62,197	4.27%
7	VHM	Bất động sản	56,062	3.85%
8	VIC	Bất động sản	52,442	3.60%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	49,845	3.43%
10	STB	Tài chính	49,393	3.39%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>645,722</b>	<b>44.37%</b>

**Lưu ý:**  
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... . Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

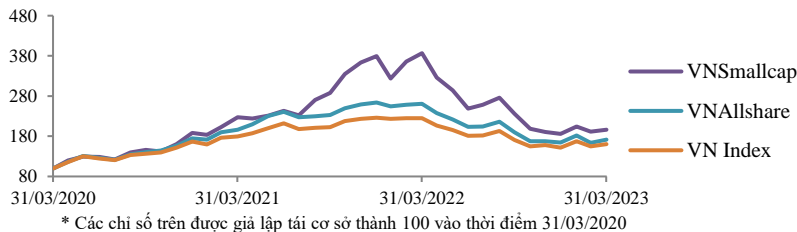
## Đặc điểm chỉ số

	227
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	231,057
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	118,616
Trung bình	523
Cao nhất	4,482
Thấp nhất	13
Trung vị	287
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	3.78%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	23.54%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/03/2020 đến 31/03/2023



## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	9.49%	20.95%	30.54%	43.36%	47.04%

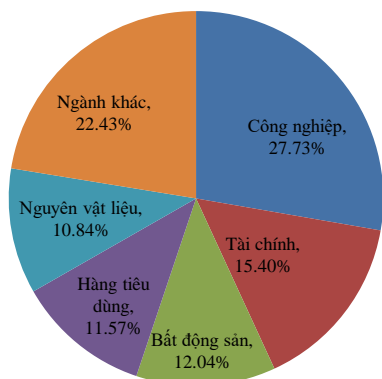
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	86.48%	88.27%	89.05%	83.34%	80.26%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2020	2021	2022	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	37.64%	97.79%	-51.74%	2.63%	5.55%	-16.85%	-49.23%	96.38%	24.71%	25.23%	4.52%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIX	Tài chính	4,482	3.78%
2	VSC	Công nghiệp	3,577	3.02%
3	HDC	Bất động sản	2,945	2.48%
4	FTS	Tài chính	2,741	2.31%
5	HHV		2,691	2.27%
6	TDM	Dịch vụ tiện ích	2,527	2.13%
7	EVF		2,438	2.06%
8	DBD	Chăm sóc sức khỏe	2,437	2.05%
9	LCG	Công nghiệp	2,159	1.82%
10	ORS	Tài chính	1,929	1.63%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>27,926</b>	<b>23.54%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	67	32,895	27.73%
Tài chính	15	18,261	15.40%
Bất động sản	24	14,276	12.04%
Hàng tiêu dùng	32	13,726	11.57%
Nguyên vật liệu	42	12,855	10.84%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... . Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



## Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

### Tiêu chí sàng lọc:

#### 1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

**2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float):** Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

**3. Thanh khoản:** Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

### Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

**1. VNAllshare:** Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

#### 2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

#### 3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

**4. VN100:** Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

**5. VNSmallcap:** Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

## Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : [www.hsx.vn](http://www.hsx.vn).

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

